

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 42

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 75 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý mười một (11) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFN LEAD, Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF) (tên gọi cũ: Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam(VDF)), Quỹ Hưu Trí Độc Lập, Quỹ Hưu Trí An Yên và Quỹ Hưu Trí Sung Túc.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Anh, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11634211/E-67544588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		365.249.276.513	336.713.184.137
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.317.237.597	77.170.604.434
111	1. Tiền		1.317.237.597	77.170.604.434
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	319.719.969.257	195.257.456.698
121	1. Đầu tư ngắn hạn		319.944.278.742	196.089.411.254
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(224.309.485)	(831.954.556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.658.456.878	59.794.288.821
131	1. Phải thu của khách hàng	6	-	28.604.985.426
132	2. Trả trước cho người bán		5.325.515	471.452.000
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	28.765.551.990	25.623.500.624
135	4. Các khoản phải thu khác	8	5.887.579.373	5.094.350.771
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.553.612.781	4.490.834.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.103.724.368	3.215.803.624
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	5.000.000	504.363.766
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		444.888.413	770.666.794
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.904.101.713	8.718.609.170
220	I. Tài sản cố định		5.846.640.217	7.447.394.344
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	844.547.215	1.210.896.284
222	Nguyên giá		2.742.754.499	2.742.754.499
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.898.207.284)	(1.531.858.215)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.002.093.002	6.236.498.060
228	Nguyên giá		11.225.366.195	10.429.546.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.223.273.193)	(4.193.048.135)
260	II. Tài sản dài hạn khác	12	1.057.461.496	1.271.214.826
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		642.461.496	696.214.826
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.2	400.000.000	560.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		372.153.378.226	345.431.793.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		25.783.435.260	80.295.930.366
310	I. Nợ ngắn hạn		25.723.435.260	80.235.930.366
312	1. Phải trả người bán	14	-	68.263.935.708
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.715.768.096	1.064.508.302
315	3. Phải trả người lao động		10.979.359.504	4.290.545.457
316	4. Chi phí phải trả		156.858.372	-
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	3.871.449.288	6.616.940.899
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	60.000.000
359	1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	16	60.000.000	60.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	346.369.942.966	265.135.862.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.000.000.000	75.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		268.369.942.966	187.135.862.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		372.153.378.226	345.431.793.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
5	1. Ngoại tệ các loại		14.153.690	5.655.351.055
6	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	18	317.158.700.000	76.841.000.000
	Trong đó:			
7	2.1. Chứng khoán giao dịch		317.158.700.000	-
12	2.2. Chứng khoán chờ thanh toán		-	76.841.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	29.548.265.852	80.225.127.746
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		27.582.659.885	70.876.327.049
32	3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		1.965.605.967	9.348.800.697
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	663.989.309.547	1.856.434.260.848
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		640.434.426.373	1.827.354.247.561
42	4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		23.554.883.174	29.080.013.287
50	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	9.390.176.164	11.922.525.836
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	18.792.604.419	9.831.168.387

Người lập biểu

Bà Phan Thị Nhân
 Kế toán

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu	23	177.961.454.097	180.648.155.281
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	23	177.961.454.097	180.648.155.281
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	24	(74.490.600.285)	(83.135.808.739)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		103.470.853.812	97.512.346.542
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	34.988.465.033	35.599.134.179
22	7. Chi phí tài chính	26	(7.978.428.905)	(23.521.360.822)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(28.454.342.985)	(21.733.513.143)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.026.546.955	87.856.606.756
31	10. Thu nhập khác		137.353.820	1.793.138.141
32	11. Chi phí khác		(331.265.227)	(634.250.806)
40	12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác		(193.911.407)	1.158.887.335
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.832.635.548	89.015.494.091
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.1	(20.438.555.523)	(18.386.916.836)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	13.2	(160.000.000)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		81.234.080.025	70.628.577.255

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		101.832.635.548	89.015.494.091
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(24.745.842.673)	(2.025.718.989)
2	- Khấu hao tài sản cố định		2.396.574.127	2.081.039.913
3	- Các khoản chi phí dự phòng		(607.645.071)	668.850.107
4	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(7.192.568)	6.993.172
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.527.579.161)	(4.782.602.181)
8	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.086.792.875	86.989.775.102
9	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		27.250.321.465	(26.031.512.458)
10	- Tăng/chứng khoán kinh doanh		(123.854.867.488)	(82.700.057.395)
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả		(63.723.326.470)	55.112.832.426
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.165.832.586	(2.460.408.820)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.700.000.000)	(18.366.881.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(92.775.247.032)	12.543.747.507
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(731.270.000)	(2.044.944.000)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	35.998.969.827
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		24.645.957.627	3.332.741.943
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.914.687.627	50.286.767.770

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(68.860.559.405)	62.830.515.277
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	77.170.604.434	14.347.082.329
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.192.568	(6.993.172)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	8.317.237.597	77.170.604.434

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước		Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	17	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	17	113.581.403.372	187.135.862.941	73.628.577.255	(74.117.686)	81.234.080.025	-	187.135.862.941	268.369.942.966
TỔNG CỘNG		194.581.403.372	265.135.862.941	73.628.577.255	(3.074.117.686)	81.234.080.025	-	265.135.862.941	346.369.942.966

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý mười một (11) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD, Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF) (tên gọi cũ: Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF)) và Quỹ Hưu Trí Độc Lập, Quỹ Hưu Trí An Yên và Quỹ Hưu Trí Sung Túc.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên ba (03) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm tài chính tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

(UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch; và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.11 Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ của năm tài chính sẽ được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ gây thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

3.13 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức/trái tức

Trái tức/ cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

3.15 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	1.317.237.597	77.170.604.434
Tiền mặt tại quỹ	168.577.961	111.447.653
Tiền gửi không kỳ hạn	1.148.659.636	77.059.156.781
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	429.140.294	75.949.647.886
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	112.867.293	130.952.951
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank (Việt Nam)	-	978.555.944
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	14.863.816	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	591.788.233	-
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	7.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.317.237.597	77.170.604.434

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán (i)	319.944.278.742	196.089.411.254
Dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(224.309.485)	(831.954.556)
TỔNG CỘNG	319.719.969.257	195.257.456.698

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn	3.171.587	319.944.278.742	675.130	196.089.411.254
Trái phiếu niêm yết	3.171.587	319.944.278.742	675.000	67.587.069.624
Trong đó:				
GEG121022	210.000	21.580.387.704	175.000	17.504.179.340
VIC121003	211.587	21.176.678.978	500.000	50.082.890.284
Trái phiếu khác	2.750.000	277.187.212.060	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	130	128.502.341.630
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(224.309.485)	-	(831.954.556)
Trong đó:				
GEG121022	-	(224.309.485)	-	(43.379.340)
VIC121003	-	-	-	(788.575.216)
TỔNG CỘNG	3.171.587	319.719.969.257	675.130	195.257.456.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	28.604.985.426

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	16.737.608.558	11.849.340.782
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	6.935.294.266	6.479.738.333
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	4.739.038.324	4.592.425.144
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ (iv)	353.610.842	2.701.996.365
TỔNG CỘNG	28.765.551.990	25.623.500.624

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý theo tỷ lệ tính trên giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác được quy định trên hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của các Quỹ được tính theo tỷ lệ trên giá trị vốn góp hoặc giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ dựa trên dịch vụ tư vấn cung cấp.
- (iv) Công ty được hưởng doanh thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM khi phát sinh giao dịch.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu lãi tiền gửi	671.233	-
Phải thu lãi trái phiếu	4.158.744.822	700.684.932
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	1.576.438.356
Các khoản phải thu khác	1.728.163.318	2.817.227.483
TỔNG CỘNG	5.887.579.373	5.094.350.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.103.724.368	3.215.803.624
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.046.852.040	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	1.056.872.328	3.215.803.624
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.000.000	504.363.766
Tài sản ngắn hạn khác	444.888.413	770.666.794
TỔNG CỘNG	2.553.612.781	4.490.834.184

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND</i>	
Nguyên giá		
Số đầu năm		2.742.754.499
Mua trong năm		-
Số cuối năm		2.742.754.499
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm		1.531.858.215
Khấu hao trong năm		366.349.069
Số cuối năm		1.898.207.284
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		1.210.896.284
Số cuối năm		844.547.215
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.040.894.699	996.904.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	10.429.546.195
Mua trong năm	795.820.000
Số cuối năm	11.225.366.195
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	4.193.048.135
Khấu hao trong năm	2.030.225.058
Số cuối năm	6.223.273.193
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	6.236.498.060
Số cuối năm	5.002.093.002

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.134.366.195	1.134.366.195

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	261.681.958	426.954.778
Chi phí trả trước dài hạn	380.779.538	269.260.048
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	276.228.930	55.205.940
- Chi phí trả trước dài hạn khác	104.550.608	214.054.108
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400.000.000	560.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	400.000.000	560.000.000
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(560.000.000)	-
TỔNG CỘNG	1.057.461.496	1.271.214.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm			
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	639.607	-	63.187.125	60.159.882	-	2.387.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.724.159	-	20.438.555.523	10.700.000.000	-	9.234.831.364
Thuế thu nhập cá nhân	-	813.672.232	4.480.228.588	4.311.231.888	-	982.668.932
Thuế khác	-	250.836.070	4.820.836.109	4.575.792.015	5.000.000	495.880.164
Các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	504.363.766	1.064.508.302	29.805.807.345	19.650.183.785	5.000.000	10.715.768.096

13.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

13.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.832.635.548	89.015.494.091
Các khoản điều chỉnh tăng	2.919.654.510	3.666.521.915
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	2.919.654.510	3.666.521.915
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.956.412.568)	(101.431.828)
- Doanh thu không chịu thuế - Lãi chênh lệch tỷ giá	(7.192.568)	6.993.172
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	-	(108.425.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác.	(2.949.220.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	101.795.877.490	92.580.584.178
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	20.359.175.498	18.516.116.836
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(503.724.159)	(597.877.333)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	79.380.025	(129.200.000)
Thuế TNDN truy thu theo biên bản thanh tra thuế	-	74.117.686
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.700.000.000)	(18.366.881.348)
Thuế TNDN còn phải nộp/(thu) cuối năm	9.234.831.364	(503.724.159)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

13.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	560.000.000	560.000.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí tạm thời không được khấu trừ thuế	(160.000.000)	-
Số cuối năm	400.000.000	560.000.000

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí tạm thời không được khấu trừ thuế	160.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	160.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	68.213.500.000
Phải trả phí môi giới	-	44.435.708
Phải trả phí lưu ký	-	6.000.000
TỔNG CỘNG	-	68.263.935.708

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí dịch vụ	81.000.000	214.412.520
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	3.198.814.224	5.756.802.124
Phải trả khác	591.635.064	645.726.255
TỔNG CỘNG	3.871.449.288	6.616.940.899

16. QUỸ DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số dư đầu năm	60.000.000	40.000.000
Số bồi thường cho nhà đầu tư trong năm	-	-
Số trích lập trong năm	-	20.000.000
Số dư cuối năm	60.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Số đầu năm	75.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	113.581.403.372	194.581.403.372
Hoàn nhập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
Giảm khác	-	-	-	(74.117.686)	(74.117.686)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	70.628.577.255	70.628.577.255
Số cuối năm	75.000.000.000	3.000.000.000	-	187.135.862.941	265.135.862.941
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số đầu năm	75.000.000.000	3.000.000.000	-	187.135.862.941	265.135.862.941
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	81.234.080.025	81.234.080.025
Số cuối năm	75.000.000.000	3.000.000.000	-	268.369.942.966	346.369.942.966

18. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán mua chờ thanh toán	3.171.587	317.158.700.000	675.000	67.500.000.000
Chứng khoán bán chờ thanh toán	-	-	934.100	9.341.000.000
TỔNG CỘNG	3.171.587	317.158.700.000	1.609.100	76.841.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	80.225.127.746	159.906.441.609
Số tăng trong năm	5.465.888.285.585	682.800.786.269
Số giảm trong năm	(5.516.565.147.479)	(762.482.100.132)
Số dư cuối năm	29.548.265.852	80.225.127.746

20. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	640.434.426.373	1.827.354.247.561
Trái phiếu	216.877.618.727	151.756.898.360
- Trái phiếu niêm yết	100.000.100.000	101.257.296.229
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	<i>100.000.100.000</i>	<i>100.240.880.000</i>
VIC123029	100.000.100.000	-
VIC121004	-	100.240.880.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	116.877.518.727	50.499.602.131
Cổ phiếu	408.556.707.646	1.675.597.349.201
- Cổ phiếu niêm yết	66.232.793.884	1.369.348.029.606
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>11.991.729.617</i>	<i>1.188.800.816.773</i>
TCB	3.097.432.800	7.145.949.263
SAM	-	24.029.250.000
VHM	-	1.006.692.949.273
FPT	-	18.757.015.402
HPG	5.095.149.422	17.616.381.210
DPR	3.328.000.000	10.104.360.000
Cổ phiếu khác	471.147.395	104.454.911.625
- Cổ phiếu chưa niêm yết	342.323.913.762	306.249.319.595
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>42.078.302.000</i>	<i>42.078.302.000</i>
HLM	22.027.700.000	22.027.700.000
RICONS	20.050.602.000	20.050.602.000
Chứng chỉ quỹ	15.000.100.000	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.000.100.000	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	23.554.883.174	29.080.013.287
Cổ phiếu	23.554.883.174	29.080.013.287
- Cổ phiếu niêm yết	23.487.383.174	29.012.513.287
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>8.213.751.527</i>	<i>27.368.976.478</i>
PLC	840.190.000	1.390.160.000
GMD	-	4.628.107.000
HPG	-	1.581.142.024
QNS	1.468.800.000	4.397.280.000
MWG	4.393.604.027	6.767.789.004
SJS	-	7.055.450.000
Cổ phiếu khác	1.511.157.500	1.549.048.450
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
TỔNG CỘNG	663.989.309.547	1.856.434.260.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu lãi tiền gửi	34.964.384	13.405.480
Phải thu lãi trái phiếu	9.168.767.123	1.392.360.505
Phải thu cổ tức	183.830.250	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	9.369.200.000
Phải thu khác	2.614.407	1.147.559.851
TỔNG CỘNG	9.390.176.164	11.922.525.836

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí quản lý danh mục	9.670.619.731	9.762.844.998
Phải trả tiền thuế	18.462.313	12.359.906
Phải trả phí lưu ký	20.031.937	50.385.958
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	9.083.490.438	5.577.525
TỔNG CỘNG	18.792.604.419	9.831.168.387

23. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí quản lý quỹ	87.186.167.797	72.094.369.712
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	50.337.496.959	47.182.231.129
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	30.194.848.879	24.149.328.752
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	10.242.940.462	37.222.225.688
TỔNG CỘNG	177.961.454.097	180.648.155.281

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	25.163.994.875	18.979.630.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.373.565	1.337.444.721
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	39.328.143.950	55.875.809.752
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	662.083.849	477.919.926
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	1.961.663.100	2.836.729.979
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	2.357.338.576	784.411.096
Các chi phí khác	3.448.002.370	2.843.863.258
TỔNG CỘNG	74.490.600.285	83.135.808.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	107.017.003	2.086.940.041
Lãi trái phiếu	19.661.496.970	1.689.687.629
Cổ tức được nhận	-	108.425.000
Lãi chứng chỉ tiền gửi	6.866.082.191	1.320.008.767
Lãi kinh doanh chứng khoán	7.851.642.689	28.728.527.796
Lãi từ bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.377.269.827
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	502.026.784	288.275.119
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	199.396	-
TỔNG CỘNG	34.988.465.033	35.599.134.179

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.962.219	17.427.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.993.172) (607.645.071)	6.993.172 648.850.107
Lỗ kinh doanh chứng khoán	8.567.804.929	22.848.090.466
Chi phí tài chính khác	13.300.000	-
TỔNG CỘNG	7.978.428.905	23.521.360.822

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	17.321.240.631	11.380.608.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.200.562	743.595.192
Chi phí công cụ, dụng cụ	406.198.028	460.424.945
Chi phí thuê văn phòng	2.258.976.900	2.104.043.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.056.718.740	4.087.800.251
Chi lễ tân, tiếp khách	1.519.248.089	1.363.467.558
Các chi phí khác	1.064.760.035	1.593.572.901
TỔNG CỘNG	28.454.342.985	21.733.513.143

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>GBP được quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản				
Tiền gửi tại ngân hàng	8.214.781	2.675.515	3.263.394	14.153.690
Phải thu hoạt động nghịệp vụ	4.491.147.074	-	-	4.491.147.074
Tổng tài sản	4.499.361.855	2.675.515	3.263.394	4.505.300.764
Nợ phải trả				
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.499.361.855	2.675.515	3.263.394	4.505.300.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không nắm giữ chứng khoán vốn niêm yết hoặc chưa niêm yết.

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị: VND</i>				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Thuế và các khoản phải nộp					
Nhà nước	10.715.768.096	-	-	-	10.715.768.096
Phải trả người lao động	10.979.359.504	-	-	-	10.979.359.504
Chi phí phải trả	156.858.372	-	-	-	156.858.372
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.871.449.288	-	-	-	3.871.449.288
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	25.783.435.260	-	-	-	25.783.435.260
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Phải trả người bán	68.263.935.708	-	-	-	68.263.935.708
Thuế và các khoản phải nộp					
Nhà nước	1.064.508.302	-	-	-	1.064.508.302
Phải trả người lao động	4.290.545.457	-	-	-	4.290.545.457
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.616.940.899	-	-	-	6.616.940.899
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	80.295.930.366	-	-	-	80.295.930.366

28.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Tài sản tài chính						
Trái phiếu niêm yết	319.944.278.742	(224.309.485)	67.587.069.624	(831.954.556)	321.488.067.452	66.755.115.068
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	128.502.341.630	-	-	128.502.341.630
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	28.604.985.426	-	-	28.604.985.426
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	34.653.131.363	-	30.717.851.395	-	34.653.131.363	30.717.851.395
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.317.237.597	-	77.170.604.434	-	8.317.237.597	77.170.604.434
TỔNG CỘNG	362.914.647.702	(224.309.485)	332.582.852.509	(831.954.556)	364.458.436.412	331.750.897.953
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.871.449.288	-	6.616.940.899	-	3.871.449.288	6.616.940.899
TỔNG CỘNG	3.871.449.288	-	6.616.940.899	-	3.871.449.288	6.616.940.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND		Phải thu/(Phải trả)		Số cuối năm VND
			Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	2.652.500.000	2.652.500.000	(2.652.500.002)	225.280.820	
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (tên gọi cũ: Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam(VDF))	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.065.764.384	1.065.764.384	(1.052.789.090)	273.641.868	
Quỹ Đầu tư lợi thế Cận tranh Bền Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	8.796.358.496 1.070.327.199	8.796.358.496 1.070.327.199	(8.732.599.190) (1.119.528.330)	713.822.987 86.805.605	
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn VLG	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	41.985.439.370 8.098.645.948	3.006.328.079 2.558.185.042	(41.135.548.266) (10.651.505.864)	3.856.219.183 5.325.126	
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	5.125.172.730 1.073.967.315	381.350.518 7.804.587	(5.325.467.710) (820.291.791)	181.055.538 261.480.111	
Quỹ ETF SSIAM VNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	940.358.958	102.276.024	(957.005.438)	85.629.544	
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	24.713.138.948	1.821.201.948	(25.228.010.612)	1.306.330.284	
Quỹ ETF SSIAM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	578.835.952	32.570.687	(546.307.221)	65.099.418	
Quỹ Hưu trí Độc Lập	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.328.598.959	-	(1.100.384.335)	228.214.624	
		Phí quản trị tài khoản hưu trí cá nhân	136.363.640	-	(135.000.000)	15.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)				
			Doanh thu/ (Chi phí) VND	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Số dư ủy thác danh mục đầu tư Phí quản lý danh mục đầu tư	- - 26.948.416.360	(75.000.000.000) (596.081.897.685) 9.583.913.552	(2.490.613.037.831) (2.490.613.037.831) 26.948.416.360	- - (22.483.846.900)	(75.000.000.000) (546.913.805.697) 14.048.483.012
		Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	(2.952.268.885)	(165.378.065)	(2.952.268.885)	3.075.613.100	(42.033.850)
		Giao dịch bán CCTG	(4.999.986)	-	60.320.547.960	(60.320.547.960)	-
		Phải thu khác	-	-	2.805.685.758	(2.336.205.714)	469.480.044
		Phải trả khác	-	-	(223.440.000)	223.440.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lương và thưởng	4.611.790.909	6.298.109.091

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	2.093.704.080	2.093.704.080
Từ 1 đến 5 năm	8.374.816.320	8.374.816.320
Trên 5 năm	10.468.520.400	12.562.224.480
TỔNG CỘNG	20.937.040.800	23.030.744.880

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

32. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	<i>Giá trị</i>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	11
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	6.115.144.800.300
Số lượng quỹ lập trong năm	2
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	87.186.167.797
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	10.242.940.462
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	50
Số hợp đồng ký trong năm	-
Số hợp đồng thanh lý trong năm	5
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	45
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thường trong năm cả dự thu và thực thu (3)	50.337.496.959
Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	13
Số hợp đồng ký trong năm	5
Số hợp đồng thanh lý trong năm	11
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	7
Phí tư vấn quản lý đầu tư (4)	30.194.848.879
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)	177.961.454.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,86	2,52
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,14	97,48
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>)	%	6,93	23,25
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	14,20	4,20
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho</i>)/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	Lần	14,20	4,20
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	0,32	0,96
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	45,65	39,10
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>)	%	21,83	20,45
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>)	%	23,45	26,64

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024